

SỞ Y TẾ CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU

Số: 56/TB-VTYT

Về việc mời chào giá
Hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 04 tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh Viện Đa khoa Cà Mau có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế của Bệnh Viện Đa khoa Cà Mau với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ông Trần Thế Duy phó phòng VTYT SĐT: 0901092186.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

-Nhận trực tiếp tại địa chỉ: phòng VTYT, Bệnh viện Đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

-Nhận qua email: vattuytecamau@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 05 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h ngày 14 tháng 10 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế, vật tư y tế yêu cầu báo giá: trong danh mục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản trang thiết bị y tế.

- Hàng hoá phải được giao tận nơi đến kho của phòng VT-TBYT Bệnh viện đa khoa Cà Mau. Địa chỉ: Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

- Nhà cung cấp chịu trách nhiệm đóng gói, vận chuyển, bảo quản hàng hoá, đảm bảo giao hàng đúng địa điểm nêu trên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu giao hàng của chủ đầu tư.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hoá đơn, chứng từ.

5. Các thông tin khác (nếu có). 

CHỦ ĐẦU TƯ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VTTBYT.



Bùi Đức Văn

DANH MỤC HÓA CHẤT SINH PHẨM, VẬT TƯ Y TẾ YÊU CẦU BẢO GIÁ

Stt	Mã hoá chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách tham khảo
1	A1c-01	Bộ kit tách chiết đồng thời DNA và RNA của virus	Tách chiết tự động RNA và DNA của virus từ máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể, dịch phết, dịch rửa, mô và phân của người. Thẻ tích mẫu đầu vào 200 ul, tương thích máy QIAcube HT 96 giếng gồm Buffer ACL Buffer ACB Proteinase K Carrier RNA Buffer ATL Buffer AW1 Buffer AW2 Buffer AVE TopElute Fluid Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.800	Test	
2	A1c-02	Bộ vật tư nhựa chạy máy	Vật tư tiêu hao nhựa dùng cho máy Qiacube HT. Thành phần: S-Blocks: 5 cái Filter-Tips OnCor C: 9 x 96 Tape Pad: 1 Elution Microtubes RS (EMTR): 5 cái 8-Well Strip Caps for EMTR : 120 cái Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.800	Test	
3	A1c-03	Đầu côn lọc 200 µl	Đầu tip có lọc 200 µl, tương thích máy tách chiết nucleic acid tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	36.000	Cái	
4	A1c-04	Ống và nắp 0.1 ml dùng cho máy real-time PCR	Thành phần: 250 strip, mỗi strip gồm 4 ống kèm nắp cho 1000 test Thẻ tích mẫu từ 10–50 µl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.000	Cái	
5	A1c-05	Ống PCR 0.2 ml dùng cho máy real-time PCR	Thành phần: 1000 ống thành mỏng cho 1000 test Thẻ tích mẫu: 20–50 µl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3.000	Cái	
6	A1c-06	Bộ kit định lượng DNA virus HBV bằng kỹ thuật real-time PCR	Phát hiện HBV Genotype A - H Thành phần: Hỗn hợp enzyme, muối, dNTP ADN chuẩn 1 QS† 1 (1 x 10 ⁵ IU/µl) ADN chuẩn 2 QS 2 (1 x 10 ⁴ IU/µl) ADN chuẩn 3 QS 3 (1 x 10 ³ IU/µl) ADN chuẩn 4 QS 4 (1 x 10 ² IU/µl) ADN chuẩn 5- QS 5 (1 x 10 ¹ IU/µl) Chứng nội axit nucleic 10 ⁷ Water (PCR grade) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; IVD; EC (CE); FSC	2.400	Test	

7	ĐG-01	Bộ kit định lượng RNA virus HCV bằng kỹ thuật real-time PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10⁸ IU/ml, - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C - Thành phần cung cấp: + Bộ kit : 96 ống (0,2ml) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm.G6 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; IVD; EC (CE); FSC	2.100	Test	
8	ĐG-02	Định lượng Albumin trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	700	ml	
9	ĐG-03	Đo hoạt độ ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	10.000	ml	
10	ĐG-04	Đo hoạt độ AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	7.000	ml	
11	ĐG-05	Định lượng CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	13.100	ml	
12	ĐG-06	Định lượng CHOLESTEROL toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.800	ml	
13	ĐG-07	Định lượng BILIRUBIN trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.000	ml	
14	ĐG-08	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.900	ml	
15	ĐG-09	Định lượng GLUCOSE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	12.000	ml	
16	ĐM-01	Định lượng HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	7.700	ml	
17	ĐM-02	Định lượng sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	400	ml	
18	ĐM-03	Định lượng LACTATE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.200	ml	
19	ĐM-04	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	500	ml	

20	ĐM-05	Định lượng BILIRUBIN toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2.000	ml	
21	ĐM-06	Định lượng PROTEIN toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2.000	ml	
22	ĐM-07	Định lượng TRIGLYCERIDE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	3.000	ml	
23	ĐM-08	Định lượng URE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen. Dải đo: 5-300 mg/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	13.600	ml	
24	ĐM-09	Định lượng URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.500	ml	
25	ĐM-10	Đo hoạt độ AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	800	ml	
26	ĐM-11	Đo hoạt độ CK-MB (isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.800	ml	
27	ĐM-12	Định lượng PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	80	ml	
28	ĐM-13	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2.400	ml	
29	ĐM-14	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	12	Lọ	Lọ/1x1ml (Hộp 6 lọ)
30	ĐM-15	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	6	Lọ	Lọ/1x3ml (Hộp 2 lọ)
31	ĐM-16	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	17	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 20 lọ)
32	ĐM-17	Chất hiệu chuẩn Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2	Hộp	Hộp/5x2ml (10 mL)
33	ĐM-18	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 9 lọ)

34	ĐM-19	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 9 lọ)
35	ĐM-20	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	46	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 20 lọ)
36	ĐM-21	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	46	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 20 lọ)
37	ĐM-22	Hoá chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng HDL/LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 6 lọ)
38	HH-01	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 6 lọ)
39	HH-02	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 6 lọ)

40	HH-03	Hóa chất kiểm chứng mức 3 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 6 lọ)
41	HH-04	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	28	Bình	Bình/1x5 lít (Hộp 4 bình)
42	HH-05	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	4	Hộp	Hộp/6x2 ml (12 mL)
43	HH-06	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	4	Hộp	Hộp/3x5 mL (15 mL)
44	HH-07	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	4	Hộp	Hộp/3x5 mL (15 mL)
45	HH-08	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	5	Hộp	Hộp/2x5 mL (10 mL)
46	HH-09	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.700	ml	
47	HH-10	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	150	ml	
48	HH-11	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1	Hộp	Hộp/5x1 ml (5 mL)
49	HH-12	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1	Hộp	Hộp/5x2 ml (10 mL)

50	HH-13	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	7.700	ml	
51	HH-14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	6	Hộp	Hộp/2x1 ml (2 mL)
52	HH-15	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.000	ml	
53	HH-16	Ống lấy mẫu máu lắng	Ống lấy mẫu cho xét nghiệm máu lắng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	5.000	Cái	
54	HH-17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate, dải đo 0.1-3.2 mmol/l, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.200	ml	
55	KH-01	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá mức 3	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm sinh hóa. Sản phẩm được dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và phản ứng thích hợp để hiệu chuẩn các máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Lọ	Lọ/5ml (Hộp 20 lọ)
56	KM-02	chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	7	Lọ	Lọ/5ml (Hộp 20 lọ)
57	KM-03	chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	7	Lọ	Lọ/5ml (Hộp 20 lọ)
58	KM-04	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: 5-300 mg/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2.100	ml	
59	KM-05	Hoá chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	250	ml	
60	KM-06	chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm sinh hoá nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2	Hộp	Hộp/6x15 mL (90 mL)
61	KM-07	Dây bơm nhu động	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Túi	Túi/2 dây
62	KM-08	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen 12V 20W Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Túi	Túi/1 cái

63	MD-01	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP, dải đo: 5-1500 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2.400	ml	
64	MD-02	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ, dải đo: 0,32-6,4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.200	ml	
65	MD-03	Định lượng β -2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin, dải đo: 0,5-16 mg/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	510	ml	
66	MD-04	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia, dải đo: 26,2- 600 μ mol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.000	ml	
67	MD-05	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x5 mL (30 mL)
68	MD-06	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x5 mL (30 mL)
69	MD-07	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x5 mL (30 mL)
70	MD-08	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x8 ml (48 mL)
71	MD-09	Định lượng UIBC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng khả năng gắn sắt không bão hòa, dải đo: 10-100 μ mol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.600	ml	
72	MD-10	Nước rửa kim hút mẫu máy miễn dịch	Nước rửa kim để ngăn ngừa các chất không đặc hiệu bám vào kim của máy miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	16	chai	chai 25.0 mL
73	MD-100	Nắp hộp hóa chất	Màng ngăn của máy miễn dịch tự động.	600	cái	
74	MD-101	Nắp thay thế	Nắp thay thế của máy miễn dịch tự động.	100	cái	
75	MD-102	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	Nước rửa sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần: Dung dịch muối đệm phosphate 1,5 M. Phải pha loãng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	96	chai	chai 975 mL
76	MD-11	Cổng phản ứng	Cổng phản ứng của máy miễn dịch tự động	72.000	cái	
77	MD-12	Dung dịch Trigger chạy trên máy miễn dịch	Dung dịch Trigger là dung dịch Natri Hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	80	chai	chai 975 mL
78	MD-13	Dung dịch Pre- Trigger chạy trên máy miễn dịch	Chất tiền xử lý dùng trên máy. Thành phần: hydrogen peroxide. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	80	chai	chai 975 mL

79	MD-14	Chất kiểm calibration NT-pro BNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	150	ml	
80	MD-15	Chất Control NT-pro BNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	200	ml	
81	MD-16	Hóa chất chất xét nghiệm NT-pro BNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 8.2 - 35000 pg/ml (1 - 4130 pmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	5.400	Test	
82	MD-17	Chất calibration HS Troponin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	150	ml	
83	MD-18	Chất Control HS Troponin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	200	ml	
84	MD-19	Hóa chất xét nghiệm HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Khoảng đo : 10.0 - 50.000 pg/ml Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	10.800	Test	
85	MD-20	Chất calibrationn AFP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng alpha-fetoprotein (AFP) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	
86	MD-21	Chất Control AFP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng alpha-fetoprotein (AFP) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	150	ml	
87	MD-22	Hóa chất xét nghiệm AFP	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Khoảng đo : 2 - 2000 ng/mL (with dil 1:40 80.000 ng/mL) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.400	Test	
88	MD-23	Chất calibrationn CEA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	40	ml	
89	MD-24	Chất Control CEA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	150	ml	
90	MD-25	Hóa chất xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 0.5 - 1500 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.900	Test	

91	MD-26	Chất kiểm chứng chung	Mẫu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	240	ml	
92	MD-27	Chất calibration Ferritin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	40	ml	
93	MD-28	Chất Control Ferritin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	144	ml	
94	MD-29	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 0 - 2000 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.200	Test	
95	MD-30	Chất calibration Thyroglobulin	Mẫu chuẩn Thyroglobulin được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống miễn dịch khi thực hiện định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	100	ml	
96	MD-31	Chất Control Thyroglobulin	Thyroglobulin Controls được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện sai số hệ thống miễn dịch, khi thực hiện định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	
97	MD-32	Hóa chất xét nghiệm Thyroglobulin	Xét nghiệm Thyroglobulin là xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo : 0.14 - 500 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	1.200	Test	
98	MD-33	Chất calibration Anti-Tg	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	100	ml	
99	MD-34	Hóa chất xét nghiệm Anti-Tg	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 3 - 1000 UI/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	1.200	Test	
100	MD-35	Chất calibration TRAb	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	100	ml	
101	MD-36	Chất Control TRAb	Hóa chất chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	
102	MD-37	Hóa chất xét nghiệm TRAb	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Khoảng đo : 1.26 - 50 IU/L Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	1.200	Test	

103	MD-38	Chất calibration PCT	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	60	ml	
104	MD-39	Chất Control PCT	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	110	ml	
105	MD-40	Hóa chất xét nghiệm PCT	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 0.02 - 100.00 ng/ml (µg/l) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	3.000	Test	
106	MD-41	Chất hiệu chuẩn Cortisol	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	100	ml	
107	MD-42	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Khoảng đo : 1.0 - 59.8 µg/dL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	3.000	Test	
108	MD-43	Chất hiệu chuẩn iVancomycin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	
109	MD-44	Hóa chất xét nghiệm iVancomycin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo : 3 - 100 µg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.400	Test	
110	MD-45	Chất hiệu chuẩn iDigoxin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng digoxin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	
111	MD-46	Hóa chất xét nghiệm iDigoxin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng digoxin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Khoảng đo : 0.3 - 4.0 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.400	Test	
112	MD-47	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	1.600	ml	
113	MD-48	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	1.700	ml	

114	MD-49	Hóa chất cần cho quá trình rửa và shutdown	Thành phần: Sodium Hypochlorite (5% chlorine), Công dụng: Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Sử dụng cho quy trình shutdown và rửa buồng đo; Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	1.000	ml	
115	MD-50	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	42.000	ml	
116	MD-51	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu kênh đo WDF	Công dụng: Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng kết hợp với nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	130	lít	
117	MD-52	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân trên kênh đo WNR	Công dụng: thuốc thử ly giải các tế bào hồng cầu bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân, số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	130	lít	
118	MD-53	Hóa chất sử dụng cho quá trình background và pha loãng	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	3.200	lít	
119	MD-54	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L2)	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản. Công dụng: Mẫu nội kiểm mức thấp cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	29	Ống	3.0mL
120	MD-55	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L3)	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản. Công dụng: Mẫu nội kiểm mức trung bình cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	29	Ống	3.0mL
121	MD-56	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L1)	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản. Công dụng: Mẫu nội kiểm mức cao cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân; Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	29	Ống	3.0mL

122	MD-57	Hóa chất xét nghiệm PT	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất đệm và chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.800	ml	
123	MD-58	Hóa chất xét nghiệm APTT	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT). Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	
124	MD-59	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương. Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	
125	MD-60	Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer	Công dụng: Hóa chất sử dụng trong xét nghiệm D-Dimer bao gồm: Thuốc thử, dung dịch đệm, dung dịch hỗ trợ, dung dịch pha loãng, dung dịch calibration Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	600	ml	
126	MD-61	Nội kiểm D-Dimer	Công dụng: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	40	ml	
127	MD-62	Dung dịch rửa kim	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Sodium hypochloride ≥ 1% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.500	ml	
128	MD-63	Dung dịch rửa máy	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động. Thành phần: chứa Hydrochloric acid nồng độ ≥ 0.16%; Non-inoic surfactant ≥ 0.50% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.500	ml	
129	MD-64	Mẫu nội kiểm 1	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen. Dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	140	ml	

130	MD-65	Mẫu nội kiểm 2	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	140	ml	
131	MD-66	Dung dịch Calcium Chloride	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu. Dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	
132	MD-67	Hóa chất đệm pha loãng mẫu	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu. Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.000	ml	
133	MD-68	Hóa chất kiểm chuẩn	Sử dụng để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, có nguồn gốc từ người. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C, ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	140	ml	
134	MD-69	Cóng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu, cấu tạo từng cái đơn, được thiết kế đáy tròn, đầu vuông nhằm tăng hiệu ứng trộn mẫu đều hơn trước khi phân tích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	63.000	Cái	
135	MD-70	Hóa chất định tính kháng thể anti-HCV	Hóa chất định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5.000	test	
136	MD-71	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Hóa chất định lượng/bán định lượng kháng nguyên bề mặt HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 0.03 - 2500 IU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6.000	test	
137	MD-72	Hóa chất định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH)	Hóa chất định lượng TSH trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 0.002 - 200 µIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5.000	test	
138	MD-73	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T3 tự do	Hóa chất định lượng FT3 trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 1.0 - 30 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.000	test	

139	MD-74	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T4 tự do	Hóa chất định lượng FT4 trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 0.25 - 6.00 ng/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5.000	test	
140	MD-75	Chất nền hóa phát quang	Chất nền hóa phát quang cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.400	ml	
141	MD-76	Dung dịch rửa phân tách	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	120	lít	
142	MD-77	Dung dịch rửa đường ống	Dung dịch rửa đường ống cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.600	lít	
143	MD-78	Dung dịch rửa kim hút	Dung dịch rửa kim cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	13.500	ml	
144	MD-79	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm định lượng đối với mẫu bệnh phẩm có giá trị vượt dải đo của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20	ml	
145	MD-80	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	HBsAg tái tổ hợp gồm 6 mức nồng độ: Bao gồm: (1) HBsAg C0 (2) HBsAg C1 (3) HBsAg C2 (4) HBsAg C3 (5) HBsAg C4 (6) HBsAg C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	36	ml	
146	MD-81	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV Bao gồm: (1) HCV Ab Negative Calibrator (2) HCV Ab Positive Calibrator Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ml	
147	MD-82	Chất chuẩn cho xét nghiệm TSH	TSH tái tổ hợp với 6 mức nồng độ. Bao gồm: (1) TSH C0 (2) TSH C1 (3) TSH C2 (4) TSH C3 (5) TSH C4 (6) TSH C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	30	ml	
148	MD-83	Chất chuẩn cho xét nghiệm FT3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 Bao gồm: (1) FT3 C0 (2) FT3 C1 (3) FT3 C2 (4) FT3 C3 (5) FT3 C4 (6) FT3 C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	30	ml	

149	MD-84	Chất chuẩn cho xét nghiệm FT4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4 Bao gồm: (1) FT4 C0 (2) FT4 C1 (3) FT4 C2 (4) FT4 C3 (5) FT4 C4 (6) FT4 C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	30	ml	
150	MD-85	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: HCVAb, HBsAg, TPAb, HIVAb	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody trên hệ thống miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	90	ml	
151	MD-86	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm:miễn dịch	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm TSH, FT3, FT4, trên hệ thống miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	90	ml	
152	MD-87	Cuvette	Giếng phản ứng của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25.000	cái	
153	MD-88	Đầu côn dùng một lần	Đầu côn dùng một lần của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25.000	cái	
154	MD-89	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng có Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%. Có chức năng giữ ổn định thể tích mỗi tế bào hồng cầu và tiểu cầu, tạo động lực cho tập trung dòng chảy, chất trắng rửa. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	3800	lít	
155	MD-90	Dung dịch phá HC	Dùng ly giải nhanh chóng hồng cầu, loại bỏ tế bào chất của Bạch cầu và giữ nhân tế bào nguyên vẹn, Chuyển hóa Hemoglobin thành phức hợp chromagen ổn định . phạm vi phân tích : 0.0-25.0 g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	95	lít	
156	MD-91	Dung dịch tách phân bạch cầu	chất pha loãng cho Bạch cầu, ly giải bằng áp suất thẩm thấu tế bào hồng cầu, giữ được tính chất tán xạ đúng của Bạch cầu, tạo tác động làm ướt đủ để ngăn tích lũy bọt khí, chất trắng rửa cho buồng trộn Bạch cầu, chất pha loãng cho Hồng cầu lưới. phạm vi phân tích : 0.02-246 X10.000/μL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	350	lít	
157	MD-92	Dung dịch rửa kim	Hóa chất được sử dụng để loại protein tích tụ và các mảnh trong buồng đếm, dòng chảy tế bào, và các ống trong máy. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	600	ml	
158	MD-93	Dung dịch chuẩn (control) máy	Mẫu chứng cho xét nghiệm huyết học máu toàn phần để theo dõi kết quả xét nghiệm trên.Dung dịch chuẩn máy có thể chứa bất kỳ hoặc tất cả các yếu tố sau: hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu người, động vật có vú hoặc mô phồng và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	28	Bộ	9ml

159	MD-94	Card 8 giếng xét nghiệm Coombs	Card 8 giếng Gel xác định Coombs trực tiếp, Coombs gián tiếp, Crossmatch, mỗi giếng có chứa môi trường AHG Thành Phần: AHG: Polyspecific coombs Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	900	card	
160	MD-95	Card 8 giếng xác định nhóm máu ABO / Rh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Card 8 giếng gel xác định nhóm máu ABO / Rh bằng huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Mỗi Card 01 test xét nghiệm nhóm máu. Mỗi test xét nghiệm gồm 8 giếng giếng có thành phần như sau: Giếng 1 : monoclonal Anti-A. Giếng 2: monoclonal Anti-B. Giếng 3: monoclonal AB (ABO3) microtube: Monoclonal Anti-A), monoclonal Anti-B. Giếng 4: DVI- (RH1) microtube Monoclonal Anti-D (human IgM antibodies). Giếng 5: DVI+ (RH1) microtube: Monoclonal Anti-D. Giếng 6: Control . Giếng 7: gel trung tính (để cho hồng cầu mẫu A). Giếng 8: gel trung tính (để cho hồng cầu mẫu B). Độ nhạy Anti A 100%, Anti B 100%, Anti AB 100%, Anti D> 98 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	14000	card	
161	MD-96	Dung dịch bảo quản hồng cầu	Dung dịch Liss chứa dung dịch đệm có cường độ ion thấp, làm giảm nồng độ ion trong môi trường và tăng cường khả năng hình thành phản ứng phức hợp kháng thể, kháng nguyên Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	36	Chai	500 mL
162	MD-97	Khay đựng mẫu pha loãng	Khay đựng mẫu sử dụng cho máy định nhóm máu bằng Gelcard Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4	Khay	96 giếng
163	MD-98	Card 8 giếng xét nghiệm hòa hợp trong môi trường muối	Thẻ 8 giếng chứa Gel trung tính (Neutral gel) sử dụng trong độ chéo và tự chứng bằng kỹ thuật enzyme, sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường và xác định các xét nghiệm nhóm reverse ABO . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	900	card	
164	MD-99	Que thử	Que thử tương thích máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số. Tque xét nghiệm nước tiểu 11 thông số : Glucose, Ketones, Protein, pH, Blood, Nitrite, Leukocytes, Specific, Gravity, Bilirubi, Urobilinogen, Asc. Acid Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	64500	Test	
165	MTVS-01	Control	Chất QC dành cho máy xét nghiệm nước tiểu. Bao gồm 2 mức bình thường và bệnh lý. Bao gồm các chỉ số: Ascorbic Acid (0-20 mg/dl), Bilirubin (17 – 70 umol/L), Blood (10 – 300 Ery/uL), Glucose (5,6 – >56 mmol/L), Ketones (1 – 30 mmol/L), Leucocytes (25 – 500 Leu/uL), Nitrite (Positive), pH (6 – 9), Protein (0,3 - 5,0 g/L), Specific Gravity (1.005 – 1.020) và Urobilinogen (35-200 umol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	180	ml	

166	MTVS-02	Chương trình Ngoại kiểm Sinh Hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 5ml /Hộp/ 30 ml
167	MTVS-03	Chương trình Ngoại kiểm Miễn Dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 50 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 5ml /Hộp/ 30 ml
168	MTVS-04	Chương trình Ngoại kiểm Đông Máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 1ml/Hộp/ 6 ml
169	MTVS-05	Chương trình Ngoại kiểm Khí Máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 1.8ml/ Hộp/ 10,8ml
170	MTVS-06	Chương trình ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	3 x 2ml/ Hộp / 6ml
171	MTVS-07	Chương trình ngoại kiểm Hemoglobin	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 Oc Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 5ml/ Hộp / 3ml
172	MTVS-08	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 3ml/ Hộp / 18ml
173	MTVS-09	Chương trình ngoại kiểm AMMONIA/ ETHANOL	Dạng lỏng, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 2 thông số ammonia và ethanol. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 2ml/ Hộp/ 12ml

174	NHM-02	Bộ hoá chất đo điện giải đồ (Na/K/Cl/Ca/PH)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh, huyết tương trên máy phân tích điện giải Dải phát hiện: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương: Na+: 20 – 200 mmol/L K+: 0.5 – 15.0 mmol/L Cl-: 20 – 200 mmol/L Ca2+: 0.1 – 5.0 mmol/L pH: 4.0 – 9.0 pH Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	99	Bộ	Standard A: 650 ml +Standard B: 350 ml
175	NHM-05	Dung dịch hiệu chuẩn 3 nồng độ	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải đồ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	
176	NHM-06	Dung dịch khử protein trong điện cực	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải của Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	150	ml	
177	NHM-07	Dung dịch rửa điện cực	Dung dịch dùng để rửa điện cực Na của các máy phân tích điện giải . Thành phần: Sodium fluoride < 1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	150	ml	
178	NHM-08	Điện cực Ref/Na/K/Cl/Ca	Điện cực Reference/Na/K/Cl/Ca dùng cho máy phân tích điện giải đồ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	cái	
179	NHM-09	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa dùng cho các máy phân tích điện giải . Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1100	ml	
180	NHM-10	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT-710	Hóa chất hiệu chuẩn sử dụng được cho máy khí máu GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	14	Bình	Bình/650 mL
181	NHM-11	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu, sử dụng cho máy GASTAT-710	Dung dịch chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion, tương thích với máy khí máu tự động GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	26	Bình	Bình/550 ml
182	NHM-12	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho máy GASTAT-710	Chất kiểm chứng gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết, tương thích với máy khí máu tự động GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	90	ml	
183	NHM-13	Cổng nhận mẫu	Cổng nhận mẫu	5	Chiếc	
184	NHN-01	Bộ ống dây bơm	Bộ ống dây bơm tương thích với máy khí máu tự động GASTAT-710	5	Túi	Túi/3 chiếc
185	NHN-03	Bộ ống dây	Bộ ống dây. Tương thích với máy khí máu GASTAT-710	1	Bộ	
186	NHN-04	Điện cực pH	Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Chiếc	

187	NK-01	Điện cực pO ₂	Điện cực pO ₂ , tương thích với máy khí máu Xét nghiệm GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Chiếc	
188	NK-02	Điện cực pCO ₂	Điện cực pCO ₂ , tương thích với máy khí máu GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Chiếc	
189	NK-03	Vỏ điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Cái	
190	NK-04	Lõi điện cực tham chiếu	Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Cái	
191	NK-05	Flow cell	Flow cell (cell đo mẫu) dùng tính toán chỉ số hemoglobin	2	Cái	
192	NK-06	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch sử dụng để rửa bên trong kim và rửa hệ thống máy phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa dung dịch muối đậm đặc, chất màu, chất bảo quản. Bảo quản: ở 2-25 độ C. Đóng gói: $\leq 1,5L$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE.	220	Chai	12x125ml
193	NK-07	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch sử dụng để rửa bên ngoài kim hút trên hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc, chất màu, chất bảo quản. Bảo quản: ở 2-25 độ C. Đóng gói: $\leq 1,5L$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE.	220	Chai	12x125ml
194	NK-08	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Gelcard sử dụng để định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu, xác nhận nhóm máu ABO và Rh trên hệ thống định nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa Giếng 1: Anti A Giếng 2: Anti B Giếng 3: Anti AB Giếng 4: Anti-D Giếng 5: Anti D' Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI) Giếng 6: giếng Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). Giếng 7,8: 2 Giếng N (dung dịch đệm không có kháng thể). Bảo quản: ở 2-25 độ C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	10.000	card	

195	NT-01	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	Gelcard sử dụng để xét nghiệm sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, xét nghiệm hòa hợp, tự chứng bệnh nhân, coombs trực tiếp, coombs gián tiếp trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa vi hạt trong môi trường AHG chứa kháng thể đa dòng. Bảo quản: ở 2-25 độ C.. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	1.800	card	
196	NT-02	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch pha loãng hồng cầu sử dụng trên hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần tối thiểu: Glycine, glucose. Bảo quản: ở 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	12.000	ml	
197	SH-01	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Gelcard sử dụng để xét nghiệm định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu, phản ứng chéo, sàng lọc kháng thể bất thường và tự chứng bệnh nhân trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa vi hạt trong môi trường đệm, chất bảo quản. Bảo quản: ở 2-25 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	1.800	card	
198	SH-02	Kháng thể kháng A	Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50	Lọ	10 ml
199	SH-03	Kháng thể kháng B	. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50	Lọ	10 ml
200	SH-04	Kháng thể kháng D/rh	Anti-D kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50	Lọ	10 ml
201	SH-05	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu và dung môi hòa tan có chứa canxi. - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5.000	ml	
202	SH-06	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.800	ml	
203	SH-07	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.200	ml	

204	SH-08	Cồng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	60.000	cái	
205	SH-09	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	450.000	ml	
206	SH-10	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	11.600	ml	
207	SH-11	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4000	ml	
208	SH-12	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2600	ml	
209	SH-13	Hóa chất nội kiểm đông máu thường quy 2 mức	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	600	ml	
210	SH-14	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. - Giới hạn đo: 0.27 - 20.00 µg/ml - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	300	ml	
211	SH-15	Chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50	ml	
212	SH-16	Định lượng ferritin	Hoá chất định lượng ferritin . Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	5.000	Test	
213	SH-17	Chất chuẩn Ferritin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferretin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	120	ml	
214	SH-18	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	21.000	ml	
215	SH-19	Định lượng total PSA	Hoá chất định lượng total PSA. Phạm vi phân tích: 0,008–120 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2.400	Test	

216	SH-20	Chất chuẩn PSA	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	75	ml	
217	SH-21	Định lượng Free T3	Hoá chất định lượng Free T3. Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.800	Test	
218	SH-22	Chất chuẩn Free T3	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free T3Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	75	ml	
219	SH-23	Định lượng Free T4	Hoá chất định lượng Free T4.Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	3.300	Test	
220	SH-24	Chất chuẩn Free T4	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free T4 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	75	ml	
221	SH-25	Định lượng TSH	Hoá chất định lượng TSH. Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.400	Test	
222	SH-26	Chất chuẩn TSH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	75	ml	
223	SH-27	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch 3 mức	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người. Bao gồm cả β - 2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	240	ml	
224	SH-28	Định lượng Cortisol	Hoá chất định lượng Cortisol. Phạm vi phân tích: 0,4–60 μ g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	6.000	Test	
225	SH-29	Chất chuẩn Cortisol	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol Có chứa 0 μ g/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 μ g/DL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	144	ml	
226	SH-30	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: KOH 1-5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Bình	Bình/100 0 mL
227	SH-31	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Polystyrene Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3.000	Cái	
228	SH-32	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.000	Test	
229	SH-33	Chất chuẩn BR Monitor	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 15- 3;S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	54	ml	
230	SH-34	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Hoá chất định lượng IL6. Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.400	Test	

231	SH-35	Chất chuẩn IL-6	Chất chuẩn của hóa chất định lượng IL-6 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	99	ml	
232	SH-36	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng IL6. Thành phần: QC1: QC2: QC3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	120	ml	
233	SH-37	Định lượng PCT	Hoá chất định lượng PCT. Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.600	Test	
234	SH-38	Chất chuẩn PCT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng PCT. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	70	ml	
235	SH-39	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Bình	Bình/1gal lon
236	SH-40	Phát hiện HBs Ag	Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.000	Test	
237	SH-41	Chất chuẩn HBs Ag	Chất chuẩn của hóa chất HBsAg .Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	27	ml	
238	SH-42	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	170	ml	
239	SH-43	Định tính HCV Ab	Hoá chất định tính HCV Ab Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2.600	Test	
240	SH-44	Chất chuẩn HCV Ab	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HCV Ab Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	10	ml	
241	SH-45	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	QC của hóa chất HCV Ab ;Thành phần: QC1: QC âm tính QC2: QC dương tính Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	84	ml	
242	SH-46	Định lượng Vitamin B12	Hoá chất định lượng Vitamin B12, Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	1.800	Test	
243	SH-47	Chất chuẩn Vitamin B12	Chất chuẩn của hóa chất Vitamin B12 Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	120	ml	
244	SH-48	Định lượng Folate	Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	1.800	Test	
245	SH-49	Chất chuẩn Folate	Chất chuẩn của hóa chất Folate Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	96	ml	

246	SH-50	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	63.000	Cái	
247	SH-51	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch tự động	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.200	lít	
248	SH-52	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tìm mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	90	ml	
249	SH-53	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	12	Lọ	Lọ/1x5mL (Hộp 6 lọ)
250	SH-54	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	12	Lọ	Lọ/1x5mL (Hộp 6 lọ)
251	SH-55	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	12	Lọ	Lọ/1x5mL (Hộp 6 lọ)
252	SH-56	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit hoạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	24	ml	
253	SH-57	Định lượng EPO	Hóa chất định lượng EPO. Phạm vi phân tích: 0,6–750 mIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.400	Test	
254	SH-58	Chất chuẩn EPO	Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: EPO tái tổ hợp ở người, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,1% natri Omadine Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	140.	ml	
255	SH-59	Định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (toàn phần)	Hóa chất định lượng vitamin D. Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.400	Test	
256	SH-60	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (toàn phần)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D. Thành phần: S0: Huyết thanh người, S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	60.00	ml	
257	SH-61	Định lượng Digoxin	Hóa chất định lượng Digoxin. Phạm vi phân tích: 0,2–6 ng/mL [0,3–7,7 nmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	2.400	Test	

258	SH-62	Chất chuẩn Digoxin	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Digoxin. Thành phần: S0: Huyết thanh người, S1, S2, S3, S4, S5: Digoxin trong huyết thanh người lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 6 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	150	ml	
259	SH-63	Hoá chất chạy mẫu có Lactace 400 Test	Hộp đo chứa các cảm biến, thuốc thử, các thành phần điện tử và chất lỏng cần thiết để phân tích các mẫu bệnh nhân và QC cũng như để hiệu chuẩn hệ thống RAPIDPoint 500/500e, thực hiện cho 400 mẫu: - Các thuốc thử bao gồm: + Low Sulfite Zero Cal (LSZC): 75 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, chất xúc tác và chất hoạt động bề mặt + Reagent C: 60 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, lactate, thuốc nhuộm, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + 200 Cal: 230 mL gồm các loại khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + Reference: 16 mL gồm kali clorua, bạc clorua và chất hoạt động bề mặt - Các cảm biến trong hộp đo dành cho hệ thống RAPIDPoint 500 có khả năng đo pH, pO₂, pCO₂, Na⁺, K⁺, Ca⁺⁺, Cl⁻, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và bilirubin sơ sinh. Mỗi hộp đo sử dụng ổn định trong 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C Dải đo: pH: 6,5-7,8 mmHg pO₂: 10,0-700,0 mmHg pCO₂: 5,0-200,0 mmHg Na⁺: 100,0-200,0 mmol/L K⁺: 0,50-15,00 mmol/L	14000	Test	
260	SHPT-01	Hoá chất rửa thải toàn bộ	Hộp chất rửa/thải có chứa thuốc thử rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn, gồm 250 mL chứa các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Hộp chất rửa/thải cũng lưu trữ chất thải lỏng. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ phòng (không quá 25°C), hoặc trong môi trường lạnh (2-8°C) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	128	Bộ	4 Bộ / Hộp
261	SHPT-02	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	90	lọ	30 lọ / Hộp

262	SHPT-03	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	90	lọ	30 lọ / Hộp
263	TN-01	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	90	lọ	30 lọ / Hộp
264	TN-02	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Thành phần:(Standard A: 800ml; Standard B: 100ml.; ISE Cleaning Solution: 100ml)/Bộ. - Dải đo huyết thanh/Máu: + Sodium (Na): 40-220 [mmol/L] + Potassium (K): 1-30 [mmol/L] + Chloride (Cl): 20-250 [mmol/L] + Calcium (Ca): 0,2-5 [mmol/L] - Dải đo nước tiểu: + Sodium (Na): 20-300 [mmol/L] + Potassium (K): 2-150 [mmol/L] + Chloride (Cl): 20-300 [mmol/L] - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	55	Bộ	800+100+ 100ml
265	TN-03	Dung dịch kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm điện giải	- Bao gồm: + Mức 1: Các giá trị thấp cho Na + - K + - Cl- - Li +; Giá trị cao cho Ca ²⁺ + (Nhãn đỏ) + Mức 2: Giá trị thông thường (Nhãn vàng) + Mức 3: Các giá trị cao cho Na + - K + - Cl - - Li +; Giá trị thấp cho Ca ²⁺ + (Nhãn màu xanh) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	12	Bộ	3x15ml
266	TN-04	Dung dịch điều hòa Na	Thành phần: Conditioner Solution: 1 bottle x 20ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	6	Lọ	20ml
267	TN-05	Điện cực Na ⁺	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	
268	TN-06	Điện cực K ⁺	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	
269	TN-07	Điện cực Cl ⁻	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	
270	TN-08	Điện cực Ca ²⁺	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	
271	TN-09	Cột sắc ký trao đổi ion	- Hoá chất cho máy định lượng Hemoglobin A1c dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, một cột được đóng gói sẵn với hạt nhựa Resin trao đổi cation. ổn định cho đến ngày hết hạn khi được bảo quản ở 4-15°C. Ngày hết hạn được ghi trên hộp sản phẩm và nhãn cột Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	6	Cái	

272	TN-10	Màng lọc	màn lọc cho máy máy định lượng Hemoglobin A1c dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	5	Gói	Gói/5 cái
273	TN-11	Dung môi ly giải số 1	- Dung môi ly giải được sản xuất cho máy định lượng Hemoglobin A1c , dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp được sử dụng trong chẩn đoán trong ứng dụng nhuộm cử	44.000	ml	
274	TN-12	Dung môi ly giải số 2		32.000	ml	
275	TN-13	Dung môi ly giải số 3		32.000	ml	
276	TN-14	Dung dịch rửa và ly giải	Dung dịch rửa và ly giải+D5được sản xuất cho các máy máy định lượng Hemoglobin A1c dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp, chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản, khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	140.000	ml	
277	TN-15	Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	: Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động của +Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2-8°C trong khi chưa mở. Nó sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến ngày hết hạn được in trên lọ +Sau khi mở, bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến 1 tuần ở 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	5	Hộp	Hộp/ (2 level x 5 x 4 mL)
278	TN-16	Bộ hóa chất đối chiếu Hemoglobin A1c	Bộ hóa chất đối chiếu Hemoglobin A1c này đã được thiết kế dành riêng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. Sản phẩm này được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích này. Sản phẩm này gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. '+ Sản phẩm ổn định trong 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đóng kín và giữ trong tủ lạnh ở 2 - 8°C. '+ Khi sản phẩm được làm đông lạnh sau khi pha, nó cần được bảo quản ở - 20°C hoặc thấp hơn. Sau đó, sản phẩm sẽ ổn định cho đến 30 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	7	Hộp	Hộp/ (2 level x 4 x 0.5 mL)
279	VS-01	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. - Độ nhạy tương đối: 99.1% - Độ đặc hiệu tương đối: 99.4% - Sự chính xác: 99.4% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1500	Test	
280	VS-02	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HBs (Anti-HBs)	Test HBsAb định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: 99.5% Độ đặc hiệu: 99,8% Giới hạn phát hiện: 10mIU/ml trong 15 phút Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1000	Test	

281	VS-03	Test viêm gan B (HbeAb)	Phát hiện HbeAb trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, - Độ nhạy 95.6% - Độ đặc hiệu 99.3% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần kit thử: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp - Vạch kết quả Kháng thể đơn dòng, kháng HBcAb - Vạch chứng: Kháng thể đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg - Bảo quản ở nhiệt độ thường Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	200	Test	
282	VS-04	Test viêm gan B (HBeAg - dạng que 50 test/hộp)	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 96.2% ; Độ đặc hiệu: 99.4% ; Khoảng tin cậy: 95% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe ; Vạch chứng: Kháng thể đa dòng đa kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	200	Test	
283	VS-05	Test viêm gan B (HBcAb)	Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBcAb - Vạch chứng: Kháng thể đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	100	Test	
284	VS-06	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HIV	Phát hiện đồng thời kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng HIV -1/2 và/hoặc Treponema pallidum (TP) trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy HIV: 99 %, Độ đặc hiệu HIV: 99%, Độ nhạy Syphilis: 99%, Độ đặc hiệu Syphilis: 99.1%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Được khuyến cáo bởi WHO.	1500	Test	
285	VS-07	Test thử nhanh phát hiện kháng thể giang mai	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai.. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	100	Test	

286	VS-08	Malaria P.f. /P.v	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µ). Độ nhạy: 98% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	100	Test	
287	VS-09	Test xét nghiệm Dengue IgG/IgM	Phát hiện kháng thể IgG-IgM kháng Dengue. Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Độ nhạy 94,6% , Độ đặc hiệu 96,5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1000	Test	
288	VS-10	Test xét nghiệm kháng nguyên Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên NS1 Dengue . Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Độ nhạy 92.4%, độ đặc hiệu 96.1% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1750	Test	
289	VS-11	Test phát hiện 4 chất gây nghiện trong nước tiểu (MOP-THC-AMP-MET)	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời MOP300/AMP1000/MET1000/THC50 trong nước tiểu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	
290	VS-12	Test phát hiện Morphine (MOP) trong nước tiểu	Phát hiện morphin-heroin trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi. LOD 300 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	
291	VT A1c-01	Test phát hiện Amphetamine (AMP) trong nước tiểu	Phát hiện amphetamin trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi . LOD 1000 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	
292	VT A1c-02	Test phát hiện Metamphetamine (MET) trong nước tiểu	Phát hiện metamphetamin trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi . LOD 1000 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	
293	VT ĐG-01	Test phát hiện Marijuana (THC) trong nước tiểu	Phát hiện THC trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi. Cung cấp kèm que lấy mẫu. LOD 50 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	
294	VT ĐG-02	Salmonella Widal's	Thử nghiệm ngưng kết trên slide và ống để phát hiện định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Salmonella trong huyết thanh người. Thuốc thử, huyền dịch vi khuẩn đã bị giết chết và bị nhuộm ngưng kết khi trộn với mẫu có chứa kháng thể tương đồng; - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	280	ml	
295	VT ĐG-03	TOXOCARA CANIS IgG	Toxocara canis IgG được chỉ định để xét nghiệm định tính các kháng thể trong huyết thanh hoặc huyết tương + Độ nhạy >95%, độ đặc hiệu >95% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1152	Test	

296	VT ĐG-04	Test xét nghiệm Troponin I trong máu	Test nhanh xác định tình trạng hoại tử cơ tim bằng Troponin I. Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn CE. Độ nhạy: 99,4%, độ đặc hiệu 99,0%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	600	Test	
297	VT ĐM-01	GN TEST KIT	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động (vitek 2 compact) các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ nhựa 64 giếng gồm 47 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE.	3500	card	
298	VT ĐM-02	GP TEST KIT	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động (vitek 2 compact) các vi khuẩn Gram dương Thẻ nhựa 64 giếng gồm 43 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2200	card	
299	VT KM-01	AST-GN67	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm phòng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm. (tương thích cho máy vitek 2 compact) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3100	card	
300	VT KM-02	AST-N240	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm phòng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm (tương thích cho máy vitek 2 compact) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	400	card	
301	VT KM-03	AST-GP67	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như là một xét nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm kháng sinh của Vi sinh vật với các kháng sinh (tương thích cho máy vitek 2 compact) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2200	card	
302	VT KM-04	Ống nhựa	Ống nhựa plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm trên hệ thống Bảo quản: nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE	12000	ống	

303	VT KM-05	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động của máy định danh tự động	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy Mục đích sử dụng của túi chứa dung dịch nước muối 0,45% là chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy tự động. Túi nằm trong khoang chứa nước muối của máy định danh tự động -Thành phần: 0.45 % Sodium Chloride Diluent Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	28	Túi	14L
304	VT KM-06	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus - NH	- Thẻ định danh NH dùng để định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động - Thẻ NH căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và các cơ chất đã phát triển mới tính toán việc sử dụng nguồn cacbon, hoạt tính enzym. Có 30 xét nghiệm hóa sinh - Thẻ định danh NH là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE,FDA	40	card	
305	VT KM-07	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm AST-N415; N428	Thẻ làm kháng sinh đồ trực khuẩn Gram âm hiệu khí dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	80	card	
306	VT KM-08	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu AST-ST03	- Thẻ kháng sinh đồ Gram dương AST-ST03 được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của S. pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus, và Viridans Streptococcus với các kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm - Thành phần trong thẻ hóa chất: Ampicillin NS2; Benzylpenicillin NS2; Cefotaxime; Ceftriaxone NS2; Chloramphenicol; Clindamycin c; Erythromycin; Gentamicin; InducibleClindamycinResistance; S. agalactiae, S.; pyogenes; Levofloxacin; Linezolid NS; Moxifloxacin; Rifampicin; Teicoplanin; Tetracycline; Tigecycline NS; Trimethoprim/Sulfamethoxazole c; Vancomycin NS - Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE.	40	card	
307	VT KM-09	MacConkey Agar	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20	Hộp	500g
308	VT MD-04	Sabouraud Dextrose Agar	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Hộp	500g

309	VT MD-05	Mueller Hinton Agar	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	18	Hộp	500g
310	VT MD-06	Thioglycolate Broth USP	Được sử dụng thay cho Thioglycollate Medium USP CM0173 để kiểm tra các sản phẩm đục hoặc nhớt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Hộp	500g
311	VT NHM-01	BRAIN HEART INFUSION BROTH	Môi trường bột Brain Heart Infusion Broth 500g/lọ Thành phần Hạt nghiền não bò 12.5 g/l Hạt nghiền tim bò 5.0 g/l Proteose peptone 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Glucose 2.0 g/l Di-sodium phosphate 2.5 g/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4	Hộp	500g
312	VT SHPT- 01	Skim Milk Powder	Oxoid Skim Milk Powder là một loại bột phun khô, không chứa sinh vật ưu nhiệt, được sử dụng làm môi trường nuôi cấy vi sinh Đặc tính kỹ thuật -Tỉ lệ trung bình (% w/w) +Độ ẩm: 5.0 +Thành phần chất béo: ≤ 1.5 +Protein: ≥ 34 -Cảm quan: Môi trường dạng bột mịn, màu kem nhạt -Đóng gói: 500g/ hộp -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Hộp	500g
313	VT SHPT- 02	Đĩa Blood Agar Base	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy phổ rộng để sử dụng nuôi cấy, phân lập hầu hết các loại vi sinh vật và phù hợp xác định loại tan máu. Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường nuôi cấy và thử tính chất tan máu của hầu hết các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó mọc (trừ Haemophilus, Neisseria). Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Proteose peptone, Liver digest, Yeast extract, Sodium chloride, Sheep blood, Agar; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4500	Đĩa	
314	VT SHPT- 03	Đĩa MacConkey Agar	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4500	Đĩa	

315	VT SHPT- 04	Đĩa Chocolate Agar + MultiVitox	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân lập các loài Haemophilus trong mẫu bệnh phẩm từ đường hô hấp. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Horse blood, MultiVitox, Bacitracin, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2500	Đĩa	
316	VT VS-01	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Môi trường nuôi cấy dùng cho phát hiện nhiễm trùng huyết-Tương thích với máy cấy máu tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6000	Chai	50 chai
317	VT VS-02	Chai cấy máu kỵ khí	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. Bảo quản ở 2 - 25°C. Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6000	Chai	40mL/chai x 50 chai/hộp
318	VTMD-01	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4	Hộp	400ml
319	VTMD-02	Thuốc nhuộm Giesma	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6	Hộp	500ml
320	VTMD-03	Que tăm bông lấy mẫu chứa môi trường Stuart-Amie	Tube đĩa nhựa có chứa 3ml môi trường Stuart Amies. Thích hợp để chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh. Ngoại trừ phân, nước tiểu, dịch não tủy, đàm, máu. Thời gian lưu giữ mẫu: 48h/ nhiệt độ thường Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2500	Tube	
321	VTTH-01	Hóa chất nhuộm dùng trong y tế	Thành phần: brilliant cresyl blue 3.0g/L, NaCl 150 Mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6	Hộp	Hộp 100ml
322	VTTH-02	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	• Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm, đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. • Nút cao su bromo-butyl, kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nắp nhựa HDPE, màu xanh da trời giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA nút cao su với các loại ống khác. • Nồng độ K2EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.	173000	Ống	

323	VTTH-03	Ống nghiệm Heparin	• Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm, đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. • Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Hoạt lực Lithium Heparin: >10 IU/mL máu * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.	231000	Ống	
324	VTTH-04	Ống nghiệm Citrat	• Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm, đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. • Nắp nhựa LDPE, màu xanh lá giúp dễ dàng phân biệt ống Sodium Citrate 3.8% với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nồng độ Sodium Citrate: 0.129 M (3.8%)/mL máu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.	61000	Ống	
325	VTTH-05	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 12x75mm. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene hình khối kích thước hạt lớn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	13000	Ống	
326	VTTH-06	Ống nghiệm nhỏ PS không nắp 5ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính. Kích thước ống nghiệm 12x75mm (cho thể tích 5ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	19000	Ống	
327	VTTH-07	Ống nghiệm lớn PS có nắp 7ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Kích thước ống nghiệm 13x100mm (cho thể tích 7ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	95000	Ống	
328	VTTH-08	Lọ nhựa PS tiết trùng có nhãn	-Lọ được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với hóa chất và bệnh phẩm chứa bên trong. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25000	Lọ	100 lọ/bịch
329	VTTH-09	Lọ nhựa PS nước tiểu có nhãn	-Lọ được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với hóa chất và bệnh phẩm chứa bên trong. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	11000	Lọ	100 lọ/bịch (600 lọ/thùng)
330	VTTH-10	Đĩa petri 90	Đĩa được làm bằng nhựa PS tinh khiết trung tính không phản ứng với hóa chất bên trong, đường kính 90mm và chiều cao 15mm. Được tiết trùng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20000	Cái	
331	VTTH-11	Tăm bông lấy mẫu vô trùng	Thân que bằng gỗ, đầu que có gòn, que được tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	18000	Cái	
332	VTTH-12	Tube huyết thanh 1,5ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa PP tinh khiết không phản ứng với hóa chất chứa bên trong. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	28000	cái	
333	VTTH-13	Sample cup	Sản phẩm làm bằng nhựa cứng trong suốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	9000	Cái	
334	VTTH-14	Đầu col vàng không khía	Đầu col vàng hút mẫu 200 ul. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	60000	Cái	

335	VTTH-15	Đầu col xanh	Đầu col xanh hút mẫu 1000 ul. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20000	Cái	
336	VTTH-16	Lam men 22x22mm	Sản phẩm làm bằng thủy tinh trong suốt. Kích thước 22 x22. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20000	tám	
337	VTTH-17	Lancet	Đóng gói 1 lancet trong 1 bọc giấy. Được tiệt trùng bằng tia Gamar. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	8000	cái	
338	VTTH-18	Lam kính trắng	size: 25.4x76.2mm, độ mỏng 1-1,2mm, bề mặt trơn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	28800	tám	
339	VTTH-19	lam kính đầu nhám	size: 25.4x76.2mm, độ mỏng 1-1,2mm, bề mặt nhám. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25200	tám	
340	VTTH-20	Đầu col có lọc 200ul (Đầu lọc dung dịch tiệt trùng 200ul)	- Tip: Sản xuất bằng nhựa polypropylene (PP) cao cấp. Có thể khử trùng ở 121 ° C - Phần lọc (Filter): Màng lọc làm bằng HDPE, không có chất phụ gia cellulose đảm bảo ngăn ngừa lây nhiễm chéo. Khử trùng: EO Độ tinh sạch cao. Không có RNase & Dnase, Pyrogen. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	14400	cái	
341	VTTH-21	Đầu col có lọc 1000ul (Đầu lọc dung dịch tiệt trùng 1000ul)	- Tip: Sản xuất bằng nhựa polypropylene (PP) cao cấp. Có thể khử trùng ở 121 ° C - Phần lọc (Filter): Màng lọc làm bằng HDPE, không có chất phụ gia cellulose đảm bảo ngăn ngừa lây nhiễm chéo. Khử trùng: EO Độ tinh sạch cao. Không có RNase & Dnase, Pyrogen. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	9600	cái	
342	VTTH-22	Que cấy vi sinh dạng vòng tròn, chất liệu nhựa 1µl	Que cấy vi sinh làm bằng nhựa polystyrene dẻo cao cấp dùng trong y tế	2500	cái	

